

NGUYÊN NHÂN VÀ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU SINH VIỆT NAM KHÔNG HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH HỌC Ở NƯỚC NGOÀI

Phan Phương Hào

Trường Đại học FPT Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Vấn đề Nghiên cứu sinh không hoàn thành chương trình học ngày càng được giới học thuật quan tâm, do những cảnh báo về thực trạng sức khỏe tinh thần của Nghiên cứu sinh (NCS) trong môi trường học thuật. Nghiên cứu này đem đến một cái nhìn mới về trải nghiệm của NCS trong môi trường quốc tế qua trường hợp NCS Việt Nam theo học ở nước ngoài với học bổng toàn phần trong ngành Khoa học xã hội nhưng quyết định dừng học. Kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định dừng học của NCS là do khả năng thích nghi cá nhân thấp kết hợp với sự thiếu quan tâm của giáo viên hướng dẫn và cơ sở đào tạo. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản lý giáo dục đánh giá lại hệ thống trợ giúp NCS Việt Nam trong quá trình học tập của họ, từ đó đề xuất các giải pháp để khắc phục thực trạng.

Từ khóa: Chính sách đào tạo Nghiên cứu sinh, nghiên cứu sinh Việt Nam, Tháp Maslow, trải nghiệm học tập, vấn đề Nghiên cứu sinh dừng học.

Nhận bài ngày 10.10.2024; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.11.2024

Liên hệ tác giả: Phan Phương Hào; email: haopp4@fe.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề Nghiên cứu sinh dừng học ngày càng nhận được sự quan tâm của các học giả và nhà giáo dục học, đặc biệt từ sau năm 2000 trở lại đây, do những hệ lụy tiêu cực về sức khỏe tinh thần của Nghiên cứu sinh trong môi trường giáo dục và học thuật (Schmidt and Hansson, 2018) [1]. Theo kết quả nghiên cứu về việc dừng học của Nghiên cứu sinh do tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế (OECD) tiến hành, Nghiên cứu sinh (NCS) trong ngành Khoa học xã hội là nhóm hoàn thành chương trình học nghiên cứu sinh trong thời gian lâu nhất, kéo theo khả năng dừng học khi chưa nhận bằng cao hơn (Kyvik and Olsen, 2014) [2]. Tỷ lệ tốt nghiệp thấp trong ngành Khoa học xã hội và nhân văn được cho là có liên quan đến chương trình đào tạo, tính chất của Khoa học xã hội và nhu cầu thấp của thị trường lao động (Groenvynck và cộng sự, 2013) [3]. Đối với các NCS quốc tế được tài trợ toàn phần, phần lớn trong số họ phải ký cam kết quay về nước làm việc sau khi hoàn thành chương trình học. Dừng học sớm, hoặc không quay về nước, sẽ ảnh hưởng đến sự nghiệp tương lai của NCS quốc tế và quan hệ hợp tác giữa tổ chức hay cơ quan cử họ đi học và cơ sở đào tạo nước ngoài. Mặt khác, NCS dừng học và không nhận bằng còn góp phần gây ra hiện tượng chảy máu chất xám ở các nước đang phát triển.

Như vậy, có thể nói, vấn đề NCS dừng học sau khi được cử đi đào tạo ở nước ngoài có vai trò quan trọng cả về mặt học thuật và thực tiễn. Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu tập trung vào trải nghiệm giáo dục của các NCS quốc tế, đặc biệt là nhóm NCS đã giành học bổng toàn phần để học NCS về Khoa học xã hội nhưng quyết định dừng học sớm và không lấy bằng. Thêm vào đó, các nghiên cứu đi trước cũng nhấn mạnh vào các yếu tố mang tính hệ thống và bỏ qua các nguyên nhân chủ quan về sức khỏe tinh thần, giới, văn hoá và trách nhiệm chăm sóc gia đình, dẫn đến việc NCS dừng học. Nghiên cứu này đem đến một cái nhìn mới về trải nghiệm của NCS quốc tế, qua nghiên cứu trường hợp NCS Việt Nam theo học ở các cơ sở đào tạo sau đại học ở nước ngoài với học bổng toàn phần

và dự định lấy bằng trong ngành Khoa học xã hội, tuy nhiên do nhiều nguyên nhân đã dừng học. Cụ thể là, nghiên cứu tìm hiểu quá trình ra quyết định và ý nghĩa của quyết định dừng học, cũng như quan niệm về sự thành công hay thất bại trong cuộc sống và sự nghiệp của các NCS quốc tế. Kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp ích cho việc đánh giá lại các hệ thống trợ giúp hiện hành của các tổ chức, cơ sở đào tạo dành cho NCS quốc tế nói chung và NCS Việt Nam nói riêng.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan về hiện tượng dừng học/bỏ học trong NCS

Các nghiên cứu gần đây về hiện tượng NCS dừng học, chẳng hạn như Valencia Quecano và cộng sự (2024) [4], đã chỉ ra rằng, các yếu tố có tính hệ thống/khách quan và cá nhân/chủ quan quyết định việc NCS tốt nghiệp hay dừng học sớm.

Vai trò của giáo viên hướng dẫn và tỉ lệ tốt nghiệp của NCS là chủ đề trung tâm trong các nghiên cứu trước đó. Theo nghiên cứu của Jones (2013) [5], các bài viết đề cập đến mối quan hệ giữa giáo viên hướng dẫn và NCS chiếm khoảng 15% trong nghiên cứu về đào tạo NCS. Các vấn đề liên quan đến cuộc sống cá nhân và xã hội cũng khiến cho NCS, đặc biệt là những người đã có con cái, cân nhắc hoặc ra quyết định ngừng học, do họ thường gặp khó khăn trong việc cân bằng giữa gánh vác trách nhiệm chăm lo cho gia đình và hoàn thành chương trình học (Brown and Watson, 2010) [6]. Ngoài ra, các yếu tố mang tính hệ thống khác, như cách thức tổ chức và đời sống xã hội trong khoa/trường mà NCS theo học cũng đóng góp vào quyết định dừng học của NCS (Golde, 2005) [7].

Không giống như các nhân tố khách quan, các nhân tố cá nhân hay chủ quan cho việc dừng học thường khó đo lường hơn. Tuy nhiên, các nhân tố này lại đóng vai trò đáng kể trong việc dự đoán khả năng tốt nghiệp của NCS. Mối quan hệ giữa động lực hoàn thành và khả năng thành công hay dừng học của NCS đã được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu (O'Meara và cộng sự, 2013) [8]. Ngoài ra, các kỹ năng học thuật, chiến lược hoàn thành luận án và đặc tính học thuật cá nhân (*academic identity*) cũng thúc đẩy NCS dừng học (Cotterall, 2013) [9]. Bên cạnh các yếu tố thuộc về tổ chức và cá nhân sinh viên, các nghiên cứu cũng cho thấy ngành học và học bổng là hai biến số có tính quyết định đối với việc hoàn thành chương trình NCS (Wright and Cochrane, 2000) [10].

Mặc dù có những kết quả nghiên cứu đáng kể trong vấn đề này nhưng các nhà nghiên cứu đi trước cũng bộc lộ ba hạn chế. Một là, các nghiên cứu trình bày thách thức mà NCS phải đối mặt trong quá trình học như là những biến số độc lập, mà không đi sâu tìm hiểu mối quan hệ tương tác giữa các nhân tố mang tính khách quan hay giữa các nhân tố khách quan và chủ quan dẫn đến quyết định dừng học của họ. Chẳng hạn, động lực/quyết tâm hoàn thành thấp (nhân tố cá nhân) có thể chịu tác động của các vấn đề về giáo viên hướng dẫn và đời sống xã hội (nhân tố khách quan). Nếu chỉ dựa vào yếu tố chủ quan hoặc khách quan, nguyên nhân chính của hiện tượng NCS dừng học rất dễ bị bỏ qua và các nhà quản lý có thể đưa ra những can thiệp không phù hợp. Hai là, phần lớn các nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, chẳng hạn như bảng khảo sát, và tập trung vào những NCS đã dừng học hoặc có ý định dừng học. Cách tiếp cận này không giúp đưa ra cái nhìn so sánh một cách sâu sắc các khác biệt giữa người dừng học và người hoàn thành chương trình NCS, và chỉ ra điểm 'tiên quyết' trong hành trình nghiên cứu, hay thời điểm mà họ ra quyết định sẽ bỏ hay sẽ tiếp tục làm NCS. Do đó, câu chuyện về nghiên cứu sinh bỏ học không được thể hiện và đánh giá một cách đầy đủ. Ba là, rất ít nghiên cứu tập trung vào việc dừng học của NCS quốc tế, đặc biệt là NCS đến từ Châu Á, đã và đang theo học trong các trường Đại học giảng dạy bằng tiếng Anh (tuy không nhất thiết là các quốc gia sử dụng tiếng Anh). Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu bàn luận cách thức mà rào cản ngôn ngữ, khác biệt văn hoá, luật nhập cư khắt khe đã khiến cho NCS quốc tế gặp khó khăn trong việc hòa nhập với môi trường học thuật và xã hội (Mayuzumi và cộng sự, 2007) [11].

2.2. Phương pháp nghiên cứu và khung lý thuyết

Nghiên cứu này sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính như phỏng vấn sâu, câu chuyện cuộc đời, thảo luận nhóm, cùng kỹ thuật chọn mẫu 'quả cầu tuyết' (người tham gia đầu tiên giới thiệu những người tham gia tiếp theo trong mạng lưới xã hội của họ cho tác giả) để tìm người cấp tin và thu thập dữ liệu. Các phương pháp này, theo Creswell (2013) [12], giúp đem đến những cái nhìn sâu sắc và hệ thống về trải nghiệm của người cấp tin. Việc lựa chọn phương pháp định tính

cũng là một chiến lược để khắc phục hạn chế về mặt dữ liệu định lượng, đặc biệt là các thống kê về số lượng nghiên cứu sinh dừng học theo năm và theo ngành.

Về mẫu nghiên cứu, những NCS Việt Nam đã từng theo học, hoặc đang theo học ở nước ngoài, nhưng gặp khó khăn trong quá trình học và/hoặc có ý định dừng học là đối tượng tham gia chính. Đối tượng này gồm cả nam và nữ, để tìm hiểu sự khác biệt giới trong quyết định dừng học của NCS. Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia cũng được sử dụng bằng cách thảo luận nhóm với các nhà nghiên cứu về giáo dục tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Những thành viên tham gia thảo luận nhóm còn đóng góp ý kiến về các tài liệu cần tham khảo, mẫu nghiên cứu cần tìm, và các câu hỏi cần đưa ra trong phỏng vấn sâu.

Do tính chất của nghiên cứu định tính, vấn đề tìm kiếm người cấp tin và lựa chọn mẫu nghiên cứu đóng vai trò đặc biệt trong việc định hình tư liệu thu thập được và cách thức trình bày các tư liệu này.

2.2.1. Thách thức trong việc tiếp cận đối tượng nghiên cứu

Thách thức chính trong nghiên cứu này là việc dừng học NCS ở Việt Nam vẫn được coi là một sự thất bại cá nhân, xét về mặt học thuật, đối với bản thân NCS. Do đó, nó trở thành một chủ đề nhạy cảm và khó thảo luận công khai. Rất nhiều người cảm thấy không đủ tự tin hay không vượt qua được những trải nghiệm trong quá khứ để có thể chia sẻ câu chuyện của bản thân với tác giả. Kể cả khi họ đã đồng ý tham gia phỏng vấn, đó cũng là một quyết định khó khăn đối với họ. Hiểu được những xúc cảm và những áp lực mà các cuộc phỏng vấn như thế này có thể gợi lên cho người tham gia nghiên cứu giúp tác giả có một cái nhìn mang tính phản biện về quá trình thu thập tư liệu, và thâm thuý hơn lý do tại sao thảo luận về việc dừng học NCS đã và đang là một đề tài khó thực hiện đối với những người nghiên cứu.

Những thách thức nói trên đã khiến tác giả quyết hướng đến những NCS đã dừng chương trình học ở Anh, và các quốc gia có chương trình NCS tập trung vào tự nghiên cứu, thay vì học chuyên đề, đồng thời mở rộng đối tượng nghiên cứu bao gồm cả NCS đã dừng học, NCS đã hoàn thành nhưng có khó khăn trong quá trình học và NCS đang theo học nhưng có ý định dừng học. Việc mở rộng mẫu nghiên cứu giúp tác giả có cái nhìn so sánh và tìm ra sự khác biệt giữa những NCS quyết định dừng học với nhóm còn lại.

Tổng cộng, tác giả đã tiến hành 8 cuộc phỏng vấn, trong đó có 3 cuộc phỏng vấn trực tiếp, 2 cuộc phỏng vấn qua mạng, và 3 cuộc phỏng vấn qua email, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 6/2021. Như đã thảo luận ở phía trên, tác giả chủ định sử dụng phương pháp định tính và lựa chọn mẫu theo kỹ thuật quả bóng tuyết, do việc tiến hành nghiên cứu với một số lượng mẫu lớn hơn là không khả thi đối với một đề tài mang tính nhạy cảm như đề tài nghiên cứu sinh dừng học (bao gồm cả tự thôi học và bị buộc thôi học). Đối với những cuộc phỏng vấn qua email, người tham gia được yêu cầu điền vào một bảng câu hỏi mở, và gửi lại cho tác giả (xem thêm Phan, 2024) [13]. Trong thời gian từ 2022 đến 2024, dưới sự cho phép của người tham gia, tác giả vẫn duy trì liên lạc với người tham gia để cập nhật về tình hình công việc và cuộc sống hiện tại của họ.

2.2.2. Khung lý thuyết

Để tìm hiểu vì sao một NCS quyết định tạm dừng hoặc dừng hẳn việc học NCS, tác giả sử dụng tháp Maslow về thứ bậc của nhu cầu (Maslow's Hierarchy of Needs, 1943) [14]. Theo Maslow, nhu cầu của con người bao gồm 5 tầng chính, phân loại từ thấp đến cao: nhu cầu tâm sinh lý (*physiological needs*- nhu cầu gắn với sinh tồn như ăn, ở, mặc); nhu cầu an toàn (*safety needs* - nhu cầu được kiểm soát cuộc sống của họ); nhu cầu yêu thương và thuộc về (*love and belongingness needs* - nhu cầu cảm xúc gắn với sự kết nối và là một phần của nhóm); nhu cầu về giá trị (*esteem needs* - nhu cầu có được thành quả và được tôn trọng); và nhu cầu thể hiện bản thân (*self-actualisation needs* - nhu cầu được hiện thực hoá tổ chất của bản thân, tìm kiếm sự phát triển cá nhân và những trải nghiệm đỉnh cao). Những nhu cầu này trở thành động lực cho các NCS theo đuổi con đường học tập ở nước ngoài, đặc biệt là nhu cầu về giá trị và nhu cầu thể hiện bản thân. Do đó, tác giả lập luận rằng, việc không đạt được, hoặc không thoả mãn nhu cầu này đã trực tiếp góp phần vào quyết định dừng học của các NCS Việt Nam trong nghiên cứu này.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Động lực để theo học NCS

Hầu hết các NCS tham gia dự án này đều làm trong trường đại học và các tổ chức phi chính phủ, nên việc có bằng Tiến sĩ, theo như họ thấy, là một bước chuẩn bị cho quá trình thăng tiến trong tương lai. Với một số người, lý do đầu tiên để họ theo học NCS có liên quan nhiều đến sự nghiệp. Chẳng hạn, như một nam NCS cho biết:

‘Thực ra tôi muốn mình sẽ một bằng cấp tốt, vì bên tôi, nếu không có PhD ở trường tốt thì lương của tôi luôn thấp. Tôi muốn có PhD ở trường top về ngành đó (như trường tôi là trong Top 3 ở Anh), để sau này có vị trí tốt, và thu nhập tốt...’ (NCS1, nam,)

Tuy nhiên, đối với những NCS đã kết hôn, đặc biệt là phụ nữ, lý do gia đình thường xuyên được nhắc đến. Một NCS đã dừng học và hiện đang sống và làm việc ở Việt Nam giải thích cho tôi về quyết định chuyển sang nước khác học NCS là để đoàn tụ với chồng. Chị cho biết,

‘Tôi ban đầu học PhD là đi Pháp,... nhưng sau một năm thì tôi quyết định chuyển sang Anh học về Môi trường, vì có chồng tôi cũng đang làm PhD ở đó’ (NCS2, nữ).

Trong khi đó, đối với những NCS chưa kết hôn, hành trình NCS hứa hẹn cơ hội được dịch chuyển và được sống ở một quốc gia khác. Điều này đã thúc đẩy một số người nhận học bổng đi học. Một NCS chia sẻ với tôi:

‘Tôi nói lý do thật, thì là tôi muốn đi chơi [đi nước ngoài]... Không có ý định gì luôn, chỉ nghĩ đi học NCS kết hợp đi học với đi chơi nên quyết định đi thôi.’ (NCS3, nam)

Đáng chú ý là không nhiều người trong số họ thảo luận các lý do mang tính học thuật như sự tò mò hay đam mê với một chủ đề nghiên cứu nhất định (ngoại trừ một trường hợp vẫn đang theo học NCS). Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là họ không có động lực mạnh mẽ để hoàn thành chương trình học NCS. Với những thách thức gặp phải trong quá trình học NCS khiến họ phải dừng học, tác giả giả định rằng động lực ban đầu khiến họ quyết định ra nước ngoài học NCS không còn được vẹn nguyên nữa. Mối liên hệ giữa động lực và kết quả dường như cũng mang tính giới, bởi NCS nữ thường được thúc bởi bởi các lý do gia đình để lựa chọn một trường đại học hoặc một quốc gia nhất định để theo học NCS. Do đó, NCS nữ cũng dễ gặp phải những thách thức về học thuật trong khi học, có lẽ do thiếu chuẩn bị, thay đổi ngành học (theo chồng), và trách nhiệm chăm sóc con cái; mặc dù họ có thể không đề cập đến.

2.3.2. Nguyên nhân dẫn đến dừng học

Do đây là chủ đề chính trong cuộc phỏng vấn với đối tượng NCS đã dừng học, thái độ của họ đối với việc dừng học cũng được thể hiện rõ và đa dạng hơn. Tâm sự lý do tại sao họ ‘gãy cầu’ (dừng học) với một nhà nghiên cứu có lẽ là một trải nghiệm khá đặc biệt đối với họ.

Rất nhiều người trong số họ nghĩ rằng họ thiếu năng lực để hoàn thành chương trình NCS, cả về ngôn ngữ, hiểu biết chuyên ngành, hay khả năng hòa nhập với cách dạy và học khác biệt ở các trường đại học nước ngoài. Một NCS nam cho rằng:

‘...vì bản thân tôi yếu, yếu vì sự chuẩn bị của tôi không tốt, năng lực của tôi không đủ, hai là cái thiếu hiểu biết của tôi cũng gây ra những quyết định mà mình phải chịu... Rõ ràng năng lực của tôi ở thời điểm đó là yếu, và tôi cũng không tìm được sự hỗ trợ nào, thành ra tôi không còn lựa chọn nào khác, mặc dù quyết định ấy rất là đáng tiếc, nhưng tôi cũng phải quyết định’ (NCS4, nam).

Kể cả đối với những người chưa dừng học, họ cũng đề cập đến những thách thức tương tự. Chẳng hạn một NCS năm cuối chia sẻ khó khăn của cô trong việc thích nghi với môi trường học thuật mới trong những năm đầu học NCS:

‘Các khó khăn trong quá trình làm NCS của tôi như sau. Một là, trình độ ngoại ngữ trang bị ban đầu không đủ để nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực học thuật. Hai là, nền tảng kiến thức chuyên ngành được đào tạo ở Việt Nam thực sự có khoảng cách với kiến thức chuyên ngành bên nước ngoài. Ba là, cách thức nghiên cứu khoa học ở Việt Nam còn nhiều hạn chế: khả năng tiếp cận tài liệu, download các bài báo mất phí, các khâu chú thích, xử lý thông tin, các công cụ nghiên cứu....Ngay cả cách trích dẫn tài liệu ở Việt Nam cũng một mình một kiêu, không theo tiêu chuẩn nào của quốc tế.’ (NCS5, nữ)

Lý do phổ biến thứ hai, sau việc thiếu năng lực, là vấn đề của giáo viên hướng dẫn. Những vấn đề liên quan đến giáo viên hướng dẫn khá đa dạng, nhưng tập trung vào ba nhóm chính: không được góp ý về bài vở, khác biệt về phong cách làm việc, và bị giáo viên hướng dẫn bỏ rơi. Chẳng hạn, khác biệt về quan điểm với giáo viên hướng dẫn đặt nhiều NCS vào thế khó, bởi họ cảm thấy mình không có đủ sự giúp đỡ, diu dặt để vượt qua các giai đoạn khác nhau của chương trình NCS, và hoàn thành luận án.

‘Học NCS khó hơn nhiều so với em tưởng tượng. Em còn có vấn đề với giáo viên hướng dẫn vì cô không có cùng quan điểm khi tiếp cận vấn đề nghiên cứu của em’. (NCS6, nữ).

Sự cô đơn trong quan hệ xã hội và thiếu cảm giác gắn gũi với khoa/tổ chức, đặc biệt khi NCS gặp khó khăn trong khi làm việc với giáo viên hướng dẫn, trở thành nguyên nhân khiến họ quyết định dừng học. Kết quả nghiên cứu này phản ánh các nghiên cứu đi trước, đặc biệt là khung nghiên cứu về ‘sự hoà nhập’ của Tinto (1993) [15]. Theo đó, những sinh viên có xu hướng dừng học thường gặp vấn đề trong hoà nhập về mặt xã hội và học thuật.

Tóm lại, phần lớn người tham gia phỏng vấn cho rằng lý do chính để họ dừng học có liên quan đến cá nhân, và thường tự vấn về khả năng hoàn thành chương trình NCS của mình. Trên thực tế, những khó khăn về mặt học thuật thường gắn với vị thế của họ như là NCS quốc tế, bởi ngôn ngữ và nền tảng lý thuyết, những thứ họ thiếu, lại có vai trò quyết định trong việc truyền tải ý tưởng nghiên cứu và đóng góp đối với ngành học. Điểm này đã được nhắc đến trong nghiên cứu của Phan (2017) [16] về rào cản ngôn ngữ và thiếu vắng của những kiến thức có tính đặc quyền (mà sinh viên bản địa đã học từ môi trường đại học) như là hai thách thức lớn nhất với sinh viên quốc tế đến từ Châu Á.

Trong khi NCS gặp khó khăn thì những hệ thống trợ giúp của trường đại học, do sự hạn chế về nguồn lực, thường ưu tiên dành cho sinh viên đại học và sinh viên cao học nhận học bổng chính phủ, chẳng hạn như học bổng Chevening, AusAid, DAAD, v.v. Sinh viên đi theo các chương trình học bổng này thường trải qua một khoá học định hướng trước khi bắt đầu chương trình học chính, nhưng NCS tham gia phỏng vấn không biết đến những trợ giúp chính thống hay phi chính thống mà họ có thể tiếp cận. Một NCS chia sẻ:

‘Thực ra trường hợp của tôi gọi là tự đi cũng đúng vì tôi tự xin học bổng, tự chọn thầy, ngành nghề, đề tài, nên chuẩn bị của tôi cũng là tự chuẩn bị, không theo một tiêu chuẩn nào. Học bổng chính phủ thì họ có sự chuẩn bị rất tốt, họ bắt đi học 6 tháng ở Việt Nam, về xử lý vấn đề, liên hệ ra sao, họ chuẩn bị rất chi tiết. Đáng tiếc tôi không theo kênh đấy nên tôi không biết. Cho nên chuyện rui ro nằm ở những người tự đi.’ (NCS4, Nam)

Tuy nhiên, NCS này không phải là trường hợp duy nhất không nhận được sự trợ giúp và phải tự lực vượt qua những thách thức của việc học NCS. Một NCS cũng chia sẻ cảm giác thất vọng vì không thể trông chờ sự giúp đỡ từ các cơ sở giáo dục:

‘[Có trợ giúp từ] gia đình, bố mẹ, bạn bè, ông xã, cái chính vẫn còn tự mình nuốt vào, chứ còn bạn bè chỉ có mấy đứa làm PhD với nhau. Ông xã cũng lắng nghe mình, nếu không có ông ấy thì mình đã bỏ PhD từ lâu, chứ chả chờ đến sau này’ (NCS7, nữ).

Nhìn lại những thách thức trong quá trình học và những lý do chính khiến họ bỏ học, những người được phỏng vấn đề xuất một số hình thức trợ giúp cần thiết để tạo ra một ‘hệ sinh thái cho nghiên cứu sinh’ (*doctoral ecology*) (Bengtson, 2019) [17] giúp họ phát triển về cá nhân và sự nghiệp. Những trợ giúp không liên quan đến học thuật như tài chính, tìm nhà, kỹ năng để giải quyết mối quan hệ giữa sinh viên và giáo viên hướng dẫn cũng như tìm kiếm sự giúp đỡ của dịch vụ trợ giúp sinh viên, được đặt lên hàng đầu. Đối với những trợ giúp liên quan trực tiếp đến học thuật, nhiều người nhấn mạnh tầm quan trọng của kỹ năng viết học thuật và trợ giúp về mặt sức khỏe tinh thần. Từ kinh nghiệm của những NCS phải dừng học, một cơ chế rõ ràng và có tính bảo mật để đánh giá hiệu quả của quá trình hướng dẫn sinh viên cũng như cho phép sinh viên khiếu nại và thách thức về vai trò/trách nhiệm của giáo viên, cũng hết sức cần thiết.

Ngoài các nguyên nhân chính nói trên, NCS cũng có thể dừng học vì các nguyên nhân khác như khó khăn tài chính do thời gian học kéo dài, hay do sinh con đối với NCS nữ, tuy nhiên đây không phải là những vấn đề cấp thiết nhất đối với các NCS tham gia dự án này.

2.3.3. Sự cần thiết của các chính sách trợ giúp và đề xuất chính sách đối với các cấp quản lý

Như vậy từ quan điểm của NCS quốc tế, những can thiệp hữu ích nhất sẽ giải quyết được mắt xích còn thiếu trong đào tạo NCS, cụ thể là củng cố kỹ năng nghiên cứu và trình độ ngoại ngữ, mở rộng mạng lưới xã hội và học thuật trong khoa, duy trì mối quan hệ làm việc lành mạnh giữa sinh viên và giáo viên, hỗ trợ sức khoẻ tinh thần và giảm bớt gánh nặng tài chính cho những NCS phải kéo dài thời gian học. Trong khi hầu hết những trợ giúp này đã được các tổ chức và trường đại học tiến hành, việc những NCS đã phỏng vấn, kể cả những NCS năm cuối, vẫn thiếu hụt những trợ giúp cần thiết với họ cho thấy những chính sách trợ giúp này chưa hiệu quả và chưa đến được với sinh viên quốc tế.

Phần lớn NCS tham gia nghiên cứu này nhấn mạnh các can thiệp để giải quyết vấn đề liên quan đến cá nhân họ, tuy nhiên, trách nhiệm của giáo viên hướng dẫn và cơ sở đào tạo nước ngoài đối với việc NCS dừng học cần phải được cân nhắc. Cụ thể là, về mặt chính sách, các cơ sở đào tạo ở nước ngoài, đặc biệt là các cơ sở có ký kết hợp tác với Việt Nam về đào tạo nhân lực NCS cần phải có chương trình đào tạo giáo viên hướng dẫn để họ có thể lựa chọn phương pháp hướng dẫn phù hợp và dành nhiều thời gian hơn đối với những NCS đến từ Việt Nam. Vai trò của Đại sứ quán và các Hội sinh viên ở nước ngoài trong việc tổ chức các sự kiện văn hoá, thể thao, và giao lưu giữa các thể hệ lưu học sinh cũng hết sức quan trọng, bởi đây là một kênh hiệu quả giúp NCS Việt Nam hòa nhập tốt hơn vào môi trường văn hoá và học thuật trong thời gian theo học NCS, và góp phần giảm bớt nguy cơ dừng học sớm ở đối tượng này.

Về phía tổ chức và cơ quan cử đi đào tạo ở Việt Nam, việc đề ra các tiêu chí rõ ràng để lựa chọn đúng đối tượng có đủ năng lực về chuyên môn và khả năng thích nghi tốt với chương trình đào tạo nước ngoài là hết sức quan trọng. Bên cạnh đó, các quy định về bồi hoàn ngân sách đào tạo cần được thực thi và giám sát hiệu quả hơn để tạo động lực hoàn thành chương trình NCS cho các đối tượng được cử đi học. Quan trọng nhất là, các tổ chức và cơ quan cũng cần chú trọng đến việc cung cấp những thông tin định hướng về nhà cửa, đi lại, di trú, các dịch vụ trợ giúp cho sinh viên quốc tế cũng như cách thức giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình học tập, là một cách để ‘tăng quyền’ cho NCS trước khi nhập học.

3. KẾT LUẬN

Bài viết này khảo sát những trải nghiệm giáo dục của NCS QT đã dừng học khi đang theo học NCS ở nước ngoài. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quyết định dừng học của NCS là do khả năng thích nghi cá nhân thấp kết hợp với sự thiếu quan tâm của giáo viên hướng dẫn và cơ sở đào tạo. Nhận thức được điều này sẽ giúp chúng ta nhìn lại hệ thống trợ giúp sinh viên hiện nay, mà theo NCS phản ánh, là còn kém hiệu quả và mang tính đối phó. Điều cốt yếu cần chỉ ra là một hệ thống trợ giúp tốt không chỉ nhằm củng cố kỹ năng và năng lực nghiên cứu của NCS, mà còn huy động được sự hợp tác của các tổ chức và giáo viên. Những kết quả nghiên cứu này giúp đề xuất những chính sách hợp lý cho cơ sở đào tạo và tổ chức ở cả nước ngoài và Việt Nam. Các nghiên cứu tương lai, với mẫu nghiên cứu đa dạng hơn, sẽ cung cấp một cái nhìn toàn diện về cách thức mà các yếu tố cá nhân như sức khoẻ tinh thần đóng góp vào trải nghiệm và kết quả học tập của NCS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Schmidt, M. & Hansson, E (2018), Doctoral students' well-being: a literature review, *International Journal of Qualitative Studies on Health and Well-being*, 13 (1), 1508171.
- Kyvik, S., & Olsen, T. B. (2014), Increasing completion rates in Norwegian doctoral training: Multiple causes for efficiency improvements, *Studies in Higher Education*, 39(9), 1668-1682.
- Groenvynck, H., Vandeveld, K., & Van Rossem, R. (2013), The PhD track: who succeeds, who drops out?. *Research Evaluation*, 22 (4), 199–209.
- Valencia Quecano, L. I., Guzmán Rincón, A., & Barragán Moreno, S. (2024), Dropout in postgraduate programs: an underexplored phenomenon—a scoping review, *Cogent Education*, 11(1), 2326705.

5. Jones, M. (2013), Issues in Doctoral Studies - Forty years of journal discussion: Where have we been and where are we going? *International Journal of Doctoral Studies*, 8, 83-104.
6. Brown, L., & Watson, P. (2010), Understanding the experiences of female doctoral students, *Journal of Further and Higher Education*, 34, 385-404.
7. Golde, C. M. (2005), The role of the department and discipline in doctoral student attrition: Lessons from four departments, *The Journal of Higher Education*, 76, 669-700.
8. O'Meara, K., Jaeger, A., Eliason, J., Grantham, A., Cowdery, K., Mitchell, A., & Zhang, K. J. (2014), By design: How departments influence graduate student agency in career advancement, *International Journal of Doctoral Studies*, 9, 155-177.
9. Cotterall, S. (2011), Doctoral students writing: where's the pedagogy?, *Teaching in Higher Education*, 16, 413-425.
10. Wright, T. & Cochrane, R. (2000), Factors influencing successful submission of PhD theses, *Studies in Higher Education*, 25 (2), 181-195.
11. Mayuzumi, K., Motobayashi, K., Nagayama, C., & Takeuchi, M. (2007), Transforming diversity in Canadian higher education: a dialogue of Japanese women graduate students, *Teaching in Higher Education*, 12(5-6), 581-592.
12. Creswell, J.W. (2013), *Qualitative inquiry and research design: choosing among five approaches* (3rd ed.), Thousand Oaks, CA: Sage.
13. Phan, H. P. (2024), Narratives of 'delayed success': a life course perspective on understanding Vietnamese international students' decisions to drop out of PhD programmes, *Higher Education*, 87, 51-67.
14. Maslow, A. H. (1943), A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50 (4), 370-96,
15. Tinto, V. (1993), *Leaving college: Rethinking the causes and cures of student attrition* (2nd ed.), University of Chicago Press: Chicago, IL.
16. Phan, H. P. (2017), Challenges and coping strategies of Asian international students: a personal reflection, *International Student Experience Journal*, 5(1), pp. 48-52.
17. Bengtson, S. (2019), Building doctoral ecologies: The sprawling spaces of learning in researcher education. In R. Barnett & N. Jackson (Eds.), *Ecologies for learning and practice: Emerging Ideas, Sightings, and Possibilities*, London: Routledge.

UNDERSTANDING VIETNAMESE STUDENTS' REASONS TO DROP OUT OF OVERSEAS PHD PROGRAMMES AND IMPLICATIONS FOR EDUCATION POLICIES

Abstract: Research about PhD drop-outs has received increased attention, as a response to concerns over the mental health of doctoral students in academic environments. This research takes on a new approach to understanding the educational experience of international doctoral students, through a case study of Vietnamese doctoral students who received full scholarships to study their PhD in social sciences but decided to drop out. Findings of this research show that the decision to drop out of doctoral students was shaped by their low level of personal adaptability and the lack of attention from their supervisors and educational institutions. These findings would help educational administrators re-evaluate the existing supporting structures for Vietnamese doctoral students and propose viable solutions to improve the current situation.

Keywords: Doctoral experience, doctoral dropout, Maslow's hierarchy of needs, PhD training policies, Vietnamese doctoral students.